

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NUÔI ONG MẬT TRONG ĐIỀU KIỆN NÔNG HỘ QUY MÔ NHỎ Ở XÃ HỒNG TIẾN, THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ, TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

Hồ Tấn Đức^{1*}, Nguyễn Hoàng Khả Tú¹, TANAKA Ueru², Hồ Trung Thông¹

TÓM TẮT

Để khuyến khích các hộ tham gia hoạt động nuôi ong nhằm nâng cao thu nhập và đa dạng nguồn thu, nghiên cứu về đánh giá thực trạng hoạt động nuôi ong mật trong điều kiện nông hộ quy mô nhỏ đã được thực hiện ở xã Hồng Tiến, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nghiên cứu cho thấy, hộ nuôi ong có quy mô nhỏ, số lượng thùng nuôi từ 5 đến 12 thùng, được đặt cố định trong vườn nhà và không di chuyển theo mùa hoa. Từ tháng 2 đến tháng 8 có 12 loài cây chính cho mật và phấn hoa; cây Keo (*Acacia auriculiformis*) và Cao su (*Hevea brasiliensis*) là nguồn chính cung cấp mật lá, phấn hoa. Diện tích 763 ha rừng trồng cây keo và cao su là nguồn cung cấp mật và phấn hoa chính cho đàn ong nuôi. Mật ong thu từ cây Keo thường tối màu sau 4 đến 6 tuần thu hoạch; mật có vị ngọt đậm so với mật ong từ cây cỏ Lào và mật ong hỗn hợp. Kết quả phân tích độ ẩm, đường tổng số, pH,... của mật ong nuôi ở xã Hồng Tiến đạt tiêu chuẩn TCVN 12605:2019. Thị trường và kênh tiêu thụ mật ong trên địa bàn nghiên cứu đang phụ thuộc rất lớn vào các thương lái từ các công ty xuất khẩu mật ở miền Nam (chiếm 50% sản lượng mật), nhưng giá mua thấp và không ổn định. Kênh tiêu thụ trong và ngoài tỉnh có giá mua cao hơn, nhưng chỉ chiếm thị phần khoảng 25%. Nuôi ong là hoạt động sinh kế mới và góp phần đa dạng nguồn thu nhập. Các hộ nuôi ong đã có thu nhập bình quân trên 7,5 triệu đồng/năm; chiếm tỷ trọng 11% trong tổng nguồn thu của hộ. Một số điểm hạn chế của hoạt động nuôi ong như sản phẩm mật ong đang bán ở dạng thô. Kỹ thuật đóng chai, nhãn hiệu và vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được người nuôi thực hiện. Hộ nuôi ong chưa chú trọng việc xây dựng thương hiệu và công tác quảng bá thương hiệu đối với sản phẩm mật ong.

Từ khóa: Nuôi ong mật, quy mô nhỏ, nông hộ.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một bộ phận người dân ở các xã miền núi tỉnh Thừa Thiên - Huế sống phụ thuộc vào nguồn lâm sản ngoài gỗ. Nguồn thu từ lâm sản ngoài gỗ chiếm 13,9 - 15,8% tổng thu nhập các hộ gia đình (Lê Quang Vĩnh et al., 2017). Tuy nhiên, trữ lượng lâm sản ngoài gỗ ở Thừa Thiên - Huế bị suy giảm ảnh hưởng đến thu nhập của hộ do người dân khai thác số lượng lớn cho cuộc sống hằng ngày (Lê Quang Vĩnh et al., 2017). Bên cạnh đó, việc thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi Lâm Luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản đã làm mất quyền thu hái lâm sản ngoài gỗ và giảm thu nhập của người dân (Trần Nam Thắng et al., 2015). Ngoài ra, dưới tác động của thu hồi đất cho quá trình đô thị hóa, cơ cấu việc làm đã thay đổi và lao động thuần nông ngày càng giảm ở khu vực nông thôn (Đàm Thị Huyền Trang et al., 2014). Do đó, tỷ lệ của nhóm người dân sống phụ

thuộc vào rừng đã giảm từ 30% xuống còn 18% tương ứng những năm 2004 và 2009 (Thang, 2004).

Diện tích rừng trồng của tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2019 là 76.961,3 ha, tăng 26.655,3 ha so với năm 2000. Diện tích rừng trồng của tỉnh chủ yếu là keo, tràm, cao su và nhiều vùng chuyên canh cây ăn quả. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới với lượng mưa lớn tập trung vào tháng 9 đến tháng 12 hàng năm (Cục Thống kê Thừa Thiên - Huế, 2019), nguồn mật và phấn hoa từ cây keo, cao su, cây cỏ tự nhiên và cây ăn quả rất dồi dào. Tuy nhiên, các nguồn hoa và mật này chưa được khai thác và sử dụng một cách có hiệu quả. Trong khi đó, nhu cầu tiêu dùng mật ong trên thị trường rất lớn. Mật ong từ lâu đã được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như là một loại thực phẩm bổ dưỡng tăng cường sức khỏe cho con người (Ngô Đắc Thắng, 2000). Hơn nữa, nghề nuôi ong với mức đầu tư vốn ban đầu thấp và ít đầu tư thời gian cho việc chăm sóc. Xuất phát từ thực tiễn trên, hoạt động nuôi ong lấy mật đã được triển khai ở xã Hồng Tiến. Để khuyến cáo các hộ tham gia hoạt động nuôi ong nhằm nâng cao thu nhập và đa dạng nguồn thu,

¹ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế,

* Email: hotanduc@huanf.edu.vn

² Khoa Nông nghiệp, Đại học Setsunan, Nhật Bản

nghiên cứu về đánh giá thực trạng của hoạt động nuôi ong mật trong điều kiện nông hộ quy mô nhỏ ở xã Hồng Tiến, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được thực hiện.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng thu thập thông tin là cán bộ ở xã, các thương lái và các hộ nuôi ong xã Hồng Tiến, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2019.

Phạm vi nghiên cứu: Địa bàn xã Hồng Tiến, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế (Hình 1). Hồng Tiến là xã miền núi thuộc thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế, cách thành phố Huế khoảng 35km về phía Đông Bắc và cách trung tâm huyện Hương Trà khoảng 40km về hướng Bắc. Xã nằm trải dài khoảng 7km trên Quốc lộ 49 từ Huế đi đến trung tâm huyện A Lưới. Địa hình xã Hồng Tiến bị chia cắt bởi đồi núi và khe suối. Rừng ở xã Hồng Tiến chủ yếu rừng tái sinh và rừng trồng. Độ cao của xã tăng dần từ hướng Đông sang hướng Tây và từ hướng Bắc sang hướng Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập số liệu thứ cấp: Thu thập số liệu, thông tin qua các báo cáo thống kê cấp xã, huyện về diện tích đất, dân số và hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các thông tin về nhiệt độ, lượng mưa được thu thập qua cơ quan thống kê của tỉnh.

Thu thập số liệu sơ cấp: Các thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc thảo luận nhóm, phỏng vấn hộ bằng bảng hỏi, quan sát trực tiếp và mô tả ảnh viễn thám. Thảo luận nhóm được thực hiện trên nhóm đối tượng cán bộ xã và nhóm hộ nuôi ong. Mỗi nhóm gồm có 5-6 người tham gia. Thảo luận nhóm nhằm khai thác các thông tin về hoạt động sinh kế, thị trường và các kênh tiêu thụ mật ong. Ngoài ra, thảo luận nhóm nhằm đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, thách thức và cơ hội của hoạt động nuôi ong mật. Nhóm nghiên cứu và các hộ nuôi ong tiến hành quan sát trực tiếp trên thực địa để xác định các loài thực vật và thời gian ra hoa. Bảng hỏi bán cấu trúc được thiết kế và điều tra trên các hộ nuôi ong mật giai đoạn từ 2011 đến 2018. Các thông tin về các nguồn thu, chi phí sản xuất, sản lượng mật thu được, giá bán mật, chi phí duy trì đàn ong được thu thập thông qua bảng hỏi. Mật ong sau thu hoạch được chứa ở bình thủy tinh. Tiến hành lấy mẫu mật ong và phân tích các chỉ tiêu về hóa-lý tính tại Trung

tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm Dược phẩm - Sở Y tế tỉnh Thừa Thiên Huế. Ảnh viễn thám đã được mô tả và phân tích về hiện trạng các loại đất xã Hồng Tiến vào năm 2018 (Trần Quốc Cảnh et al., 2018). Ngoài ra, xác định độ trong, mùi, vị và trạng thái của mật ong được áp dụng theo phương pháp thử cảm quan TCVN 5262:1990.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hoạt động sinh kế và thu nhập của người dân xã Hồng Tiến

Hoạt động sinh kế của các hộ dân xã Hồng Tiến được trình bày bảng 1. Tổng số hộ ở xã là 368 hộ với 1.246 nhân khẩu, bình quân mỗi hộ có 3,4 người với 2,1 lao động và 1,8 trẻ em (UBND xã Hồng Tiến, 2019). Hoạt động sinh kế chủ yếu của người dân từ trồng trọt, làm thuê, chăn nuôi và từ nguồn tiền lương hưu/chế độ chính sách. Một bộ phận khác có nguồn thu từ buôn bán, khai thác lâm sản ngoài gỗ (LSNG), thợ nề, sửa xe máy, cơ khí,...

Diện tích đất nông nghiệp của xã là 53,9 ha. Diện tích đất có thể canh tác được các loại cây lương thực là 23,5 ha, gồm có 12,5 ha đất lúa nước, 5 ha đất trồng sắn và 6 ha đất canh tác hoa rau màu các loại. Đất nông nghiệp của xã chủ yếu là đất dốc và diện tích nhỏ. Tầng đất canh tác mỏng do bị lượng mưa lớn hàng năm rửa trôi. Sản phẩm từ trồng trọt chủ yếu phục vụ gia đình và hoạt động chăn nuôi. Do đó, nguồn thu của người dân từ hoạt động trồng trọt thấp.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã là 1.777,6ha. Năm 2010, thực hiện chương trình Dự án 430, giao đất-giao rừng cho cộng đồng và hộ dân quản lý. Xã Hồng Tiến đã tiến hành giao 1.014,6 ha rừng tự nhiên phục hồi cho 18 hộ quản lý. Ngoài ra, xã có 118 hộ trồng keo lai với diện tích từ 0,5 đến 5 ha và 48 hộ trồng cây cao su diện tích từ 1,0 ha đến 2,5 ha. Hoạt động trồng rừng keo lai và cao su là nguồn thu cho các hộ ở vùng nghiên cứu.

Trâu, bò, lợn và gà là các đối tượng vật nuôi phổ biến ở xã. Trung bình mỗi hộ nuôi 2 lợn thịt, 5-7 con gà. Sản phẩm từ chăn nuôi gà chủ yếu phục vụ cho các lễ hội truyền thống và tiêu dùng của gia đình. Năm 2019, tổng đàn trâu, bò của xã là 231 con giảm 200 con so với năm 2010. Trong những năm qua, số hộ sống dựa vào nguồn LSNG đã giảm, nhưng vẫn còn tỷ lệ hộ khá cao (14,9%). Đặc biệt, xã có tỷ lệ lớn các hộ có nguồn thu từ hoạt động làm thuê. Những

công việc làm thuê thường không ổn định và có tính thời vụ như hoạt động khai thác mủ cao su, trồng cây keo lai.

Bảng 1. Hoạt động sinh kế của người dân xã Hồng Tiến

Hoạt động sinh kế	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)
Tổng số hộ (hộ)	368	
Trồng trọt	320	87,0
Làm thuê	250	67,9
Chăn nuôi	180	48,9
Chế độ chính sách/lương hưu	82	22,3
Văn phòng	56	15,2
Buôn bán nhỏ	25	6,8
Khai thác LSNG	55	14,9
Thợ nề	5	1,4
Sửa xe máy	3	0,8
Cơ khí	3	0,8
Thợ điện	2	0,5
Thợ mộc	1	0,3
Thợ may	1	0,3

(Nguồn: UBND xã Hồng Tiến, năm 2020)

3.2. Tổ chức thực hiện hoạt động nuôi ong mật

Chọn hộ và xây dựng quy định hoạt động của nhóm: Chính quyền địa phương đã xây dựng tiêu chí chọn hộ tham gia hoạt động. Các tiêu chí xây dựng đã phản ánh được tính khách quan, sự phù hợp khi chọn hộ tham gia hoạt động. Các tiêu chí gồm có: (i) Hộ có sở thích nuôi ong và tự nguyện tham gia hoạt động; (ii) Hộ có khả năng truyền đạt kinh nghiệm và kiến thức học được cho những hộ khác; (iii) Hộ có vị trí vườn nhà gần nguồn mật và phấn hoa và (iv) Hộ có vị trí thuận lợi cho việc tổ chức tham quan và chia sẻ kinh nghiệm. Năm 2011, 03 hộ được chọn cùng cán bộ xã xây dựng quy định hoạt động của nhóm.

Tập huấn kỹ thuật và chuyển giao đàn ong: Dự án đã thực hiện phương pháp chuyển giao kỹ thuật từ nông dân sang nông dân. Một thành viên của Hội nuôi ong tỉnh Thừa Thiên - Huế đã tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ nuôi ong. Các hộ được chuyển giao kỹ thuật và thực hành trên các mô hình. Bốn lớp tập huấn được tổ chức với các nội dung chọn địa điểm nuôi, kỹ thuật nuôi và chăm sóc, chống nóng và rét, kỹ thuật phòng trừ bệnh và kỹ thuật thu hoạch mật ong.

Kết quả thảo luận nhóm cho thấy, mỗi hộ nuôi ong được đầu tư ban đầu 03 thùng ong, mỗi thùng nuôi có từ 5 đến 6 cầu ong Ý (*Apis mellifera ligustica*). Nhóm nuôi ong được đầu tư 01 thùng quay mật và các dụng cụ khai thác mật sử dụng chung. Các thùng ong được đặt cố định trong vườn nhà, không di chuyển đàn theo mùa hoa. Các hộ nuôi đầu tư thức ăn bổ sung và đường mía cho đàn ong. Thức ăn được bổ sung khi nguồn mật và phấn hoa trong tự nhiên khan hiếm.

Nhân rộng mô hình: Kết quả thành công trên 03 hộ ban đầu, chính quyền địa phương đã nhân rộng mô hình cho 09 hộ khác. Các hộ nuôi mới đã được hỗ trợ vốn mua 03 thùng ong, cầu ong giống và tập huấn kỹ thuật nuôi. Năm 2014, tổng số hộ nuôi là 12 hộ và số lượng thùng nuôi là 83 thùng. Kết quả thảo luận cho thấy, 3 hộ nuôi ong đã tự nhân đàn với số lượng thùng nuôi từ 10 đến 12 thùng, mỗi thùng nuôi có 6-7 cầu ong. Chín hộ nuôi còn lại có số lượng thùng nuôi biến động từ 5 đến 6 thùng. Tuy nhiên, số hộ nuôi và số thùng đã giảm từ năm 2015. Nguyên nhân do giá thu mua mật ong từ các công ty miền Nam thấp và một số hộ có lao động đi làm ăn xa không có lao động chăm sóc đàn ong. Kết quả điều tra năm 2019, số hộ nuôi ong là 09 hộ với số lượng thùng nuôi từ 5 đến 12 thùng/hộ.

3.3. Những tiềm năng trong việc phát triển nuôi ong mật

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát các loài cây chính cho mật và phấn hoa, kết quả được trình bày ở bảng 2. Nguồn mật và phấn ở vùng nuôi khá đa dạng và phụ thuộc vào mùa vụ. Từ tháng 2 đến tháng 8, nguồn mật và phấn hoa khá dồi dào cho phát triển đàn ong. Cây Keo lai (*Acacia auriculiformis*), cao su (*Hevea brasiliensis*) là nguồn cung cấp mật lá và phấn hoa chủ yếu cho đàn ong nuôi. Trái lại, lượng phấn hoa và mật khan hiếm trong mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau. Nếu thời tiết nắng ấm, hộ nuôi ong có thể khai thác mật từ cây cỏ Lào (*Eupatorium odoratum*) vào cuối tháng 12 và đầu tháng 01 năm sau. Mật ong từ cây cỏ Lào có mùi vị thơm ngon và được thu mua với giá cao.

Diện tích các loại đất ở xã Hồng Tiến được trình bày bảng 3. Hoạt động xây dựng công trình thủy điện đã chuyển đổi 82,7 ha đất lâm nghiệp cho xây dựng hồ chứa nước. Tuy nhiên, diện tích đất lâm nghiệp của xã là 1.177,6 ha và chiếm 80,5% tổng diện tích đất. Đất lâm nghiệp chủ yếu là rừng tự nhiên phục

hồi và rừng trồng. Diện tích rừng trồng của xã gồm có 650 ha Keo lai và 113 ha cây cao su. Ngoài ra, diện tích rừng trồng của tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2019 là 76.961,3 ha, tăng 26.655,3 ha so với năm 2000. Diện tích rừng trồng của tỉnh chủ yếu là keo, trầm, cao su

và nhiều vùng chuyên canh cây ăn quả. Rừng Keo và cao su là nguồn cung cấp mật và phấn nhưng chưa được khai thác hiệu quả. Mật ong từ cây keo lai được đánh giá là loại mật sạch, không tồn dư dư lượng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học.

Bảng 2. Các loại cây chính cho mật và phấn hoa ở khu vực nuôi ong xã Hồng Tiến

TT	Tên cây	Tên khoa học	Thời gian cho mật và phấn hoa
1	Keo lai	<i>Acacia auriculiformis</i>	Lá (tháng 2-8); hoa(tháng 4-9)
2	Cao su	<i>Hevea brasiliensis</i>	Tháng 4-6
3	Cỏ Lào	<i>Eupatorium odoratum</i>	Tháng 12 và tháng 1
4	Lúa nước	<i>Oryza sativa</i>	Vụ 1 (tháng 4); vụ 2 (tháng 8)
5	Hoa cúc đại	<i>Gerbera piloselloides</i>	Cả năm
6	Chè xanh	<i>Camellia sinensis</i>	Tháng 9
7	Ngô	<i>Zea mays</i> L.	Tháng 3
8	Khế	<i>Averrhoa carrambola</i>	Tháng 6 và tháng 9
9	Chanh	<i>Citrus aurantifolia</i>	Tháng 2 và tháng 8
10	Cam quýt	<i>Citrus</i> spp.	Tháng 2
11	Ổi	<i>Psidium gaujava</i>	Tháng 5
12	Bí ngô	<i>Cucurbita maxima</i>	Tháng 2-3

(Nguồn tên khoa học: Cây cỏ Việt Nam, 2000 & Số liệu điều tra, năm 2019-2020)

Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất xã Hồng Tiến năm 2018

Loại đất	Năm 2018 (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất	2.209,5	
Đất sản xuất nông nghiệp	53,9	2,4
Đất lâm nghiệp	1.777,6	80,5
+ Rừng tự nhiên phục hồi	1.014,6	46,0
+ Rừng trồng	763,0	34,5
Đất thổ cư	44,3	2,0
Diện tích mặt nước	132,9	6,1
Đất chưa sử dụng	200,7	9,1

(Nguồn: UBND xã Hồng Tiến năm 2020 và phân tích ảnh

3.4. Nguồn thu và tỷ trọng nguồn thu các hộ nuôi ong

Nguồn thu và tỷ trọng nguồn thu bình quân của 01 hộ có nuôi ong được trình bày ở bảng 4. Nguồn thu chính từ lương hưu và tiền chế độ chính sách (chiếm 51,3%). Nguồn thu từ trồng trọt và chăn nuôi là nguồn thu lớn tiếp theo (41,3%). Hoạt động trồng keo và lấy mủ cao su mang lại nguồn thu chủ yếu đối với hoạt động trồng trọt. Trái lại, nguồn thu các hộ từ cây lương thực (lúa, sắn, đậu các loại) là rất thấp. Do diện tích đất canh tác nhỏ, tầng đất canh tác mỏng và bị xói mòn hằng năm. Trong lúc đó, nguồn thu từ chăn nuôi chủ yếu từ nuôi ong mật, nuôi lợn và gà.

Bảng 4. Cơ cấu nguồn thu bình quân của 01 hộ có nuôi ong xã Hồng Tiến năm 2018

Nguồn thu	Thành tiền (1.000vnđ)	Tỷ lệ %
Tổng thu	68.506	100
Chế độ chính sách/lương hưu	35.111	51,3
Trồng trọt	17.278	24,7
Chăn nuôi	11.339	16,6
+ Lợn và gà	3.800	5,6
+ Nuôi ong	7.539	11,0
Làm thuê	4.444	6,5
Thu hái LSNG	333	0,5

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2019)

Sản phẩm mật ong thu được phụ thuộc vào nguồn phấn, mật hoa và yếu tố thời tiết trong năm. Thời tiết nắng ấm, nguồn mật và phấn hoa trong tự nhiên dồi dào, hộ nuôi ong thu mật sau chu kỳ quay 2 tuần nuôi. Trung bình mỗi thùng ong (6-7 cầu ong) thu được 2,5-3 lít mật. Trái lại, tháng 7 và tháng 8 là những tháng nắng nóng và khô hạn. Người nuôi chỉ thu mật sau chu kỳ nuôi 4 tuần. Hộ nuôi ong không thu được mật từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau. Do đàn ong được nuôi cố định và không di chuyển đến các địa phương khác theo mùa hoa. Do đó, người nuôi đã giảm số lượng thùng ong, bổ sung thức ăn

hỗn hợp và đường mía để duy trì đàn ong trong mùa đông. Chi phí bình quân cho thùng ong với 6-7 cầu ong là 450.000 đồng cho 5 tháng mùa đông. Kết quả thảo luận nhóm cho thấy, sản phẩm duy nhất là mật ong được bán ở dạng thô, chưa qua chế biến và xử lý nhằm đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm. Điều này lý giải nguồn thu từ hoạt động nuôi ong chỉ chiếm 11,0% trong tổng nguồn thu. Tuy nhiên, nuôi ong là hoạt động sinh kế mới nhưng đã đóng góp tỷ trọng lớn và góp phần đa dạng nguồn thu của hộ

3.5. Giá trị dinh dưỡng của mật ong nuôi

Bảng 5. Phân tích các chỉ tiêu hóa-lý của mật ong nuôi ở xã Hồng Tiến

Chỉ tiêu (đơn vị tính)	Mật ong nuôi
Đường tổng số (%)	80,0
Đường Glucose (%)	68,5
Đường Fructose (%)	76,0
Hàm lượng Calcium(mg/l)	407,3
Hàm lượng Magnesium (mg/l)	36,0
Độ pH	3,82
Độ ẩm (%)	18,79
Vật chất khô (%)	82,05
Năng lượng tính theo vật chất khô (cal/g CK)	3.599,2

(Nguồn: Số liệu phân tích tại Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, Dược phẩm-Sở Y Tế tỉnh Thừa Thiên - Huế và Trung tâm thí nghiệm khoa Chăn nuôi Thú y- Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

Các chỉ tiêu về hóa-lý, màu sắc, mùi vị là những yếu tố quyết định giá bán mật ong. Kết quả phân tích các chỉ tiêu hóa-lý của mật ong nuôi được trình bày bảng 5. Theo tiêu chuẩn đánh giá quốc gia TCVN 12605:2019, mật ong nguyên chất có độ ẩm từ 14-19% có khả năng lưu trữ tốt nhất. Ngoài ra, kết quả phân tích độ pH, đường glucose và fructose của mật ong nuôi ở xã Hồng Tiến đạt tiêu chuẩn cho phép. Mật ong có hàm lượng nước lớn hơn 19% có khả năng lên men, mất đi sự tươi ngon, độ chua tăng, ảnh hưởng đến chất lượng mật.

3.6. Đánh giá chỉ tiêu cảm quan của mật ong nuôi xã Hồng Tiến

Mật ong sau khi thu được chứa ở bình thủy tinh. Xác định độ trong, mùi, vị và trạng thái của mật ong sau 2 tuần thu hoạch. Mật ong được chia thành nhiều loại khác nhau dựa trên loại hoa, dịch lá mà ong lấy được. Nghiên cứu cho thấy có 03 loại mật ong chính ở vùng nuôi là mật ong Keo lai, mật ong hoa cỏ Lào và mật ong hỗn hợp được trình bày ở bảng 6. Màu sắc của mật ong không thực sự phản ánh về chất lượng mật. Một số loại mật có màu sáng, một số loại mật lại có màu tối. Tuy nhiên, mật ong có màu tối thì càng chứa nhiều khoáng chất hơn, lượng pH lớn hơn. Mật thu từ cây Keo thường tối màu sau thời gian 4 đến 6 tuần thu hoạch. Trái lại, nguồn mật thu từ cỏ Lào và mật ong hỗn hợp chuyển màu sắc sau 8 tuần thu hoạch. Về đánh giá mùi vị, mật ong cây Keo có vị ngọt đậm so với mật ong từ cây cỏ Lào và mật ong hỗn hợp.

Bảng 6. Màu sắc, mùi vị và trạng thái của một số loại mật ở xã Hồng Tiến

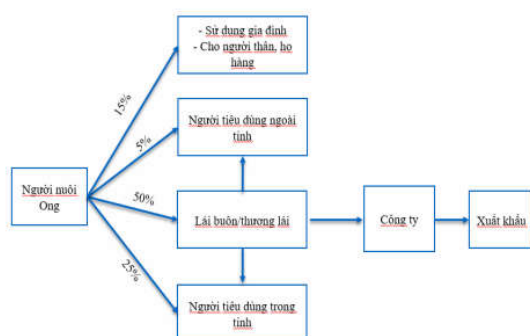
Loại mật	Màu sắc	Mùi vị	Trạng thái
Mật ong Keo lai	Nâu đậm	Vị ngọt đậm	Đặc sánh nhưng không trong
Mật ong hoa Cỏ Lào	Vàng nhạt	Vị thơm sắc	Lỏng-sánh
Mật ong hỗn hợp	Vàng sẫm	Vị ngọt, thơm nhẹ	Lỏng-sánh, trong

3.7. Thị trường tiêu thụ mật ong

Kênh tiêu thụ sản phẩm mật ong được mô tả ở hình 1. Sau khi khai thác mật, các hộ nuôi ong đã sử dụng 15% tổng lượng mật thu được trong gia đình và biếu tặng họ hàng. Khoảng 25% lượng mật được bán cho người tiêu dùng ở trong và ngoài địa phương. Số lượng khách hàng này không nhiều, chỉ những người quen được giới thiệu. Kênh tiêu thụ mật ong lớn nhất (50% lượng mật thu hoạch được) là các lái buôn từ các công ty xuất khẩu mật ong ở miền Nam. Ngoài

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2020) ra, một lượng mật nhỏ (5%) được các hộ nuôi trực tiếp đem bán ở các điểm du lịch ở tỉnh bạn.

Giá bán mật bình quân cho nhóm khách hàng trong và ngoài tỉnh là 200.000 đồng/lít. Giá bán mật cho nhóm đối tượng này thường khá ổn định và ít có sự biến động về giá. Ngược lại, giá thu mua của các lái buôn thấp từ 50.000 đến 70.000đồng/lít và có sự biến động lớn về giá qua các năm. Giá thu mua mật ong của các lái buôn phụ thuộc vào giá thu mua từ các công ty xuất khẩu mật ở miền Nam.



Hình 1. Kênh tiêu thụ sản phẩm mật ong ở xã Hồng Tiến

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2020)

3.8. Khả năng phát triển hoạt động nuôi ong lấy mật ở xã Hồng Tiến

Điểm mạnh:

- Hộ nuôi có vị trí vườn nhà gần khu vực rừng trồng và rừng tự nhiên phục hồi. Diện tích đất có rừng của xã là 1.777,6 ha, trong đó 763 ha rừng trồng. Nguồn mật và phấn hoa khá đa dạng và phong phú trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 8. Đây là nguồn cung cấp mật và phấn chủ yếu cho các đàn ong nuôi. Nguồn mật từ cây Keo lai được đánh giá là nguồn mật sạch và không nhiễm thuốc bảo vệ thực vật.

- Các hộ dân có kinh nghiệm trong việc thu hái mật ong tự nhiên. Nhiều hộ dân đã thuần hóa các đàn ong tự nhiên, họ có sở thích và đam mê về nghề nuôi ong. Đặc biệt, hộ có lực lượng lao động trẻ và lao động nông nhàn đáp ứng được điều kiện chăm sóc đàn ong.

- Được sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương trong công tác tổ chức thực hiện và tuyên truyền nhân rộng mô hình. Tỉnh Thừa Thiên Huế đã thành lập Hội nuôi ong là diễn đàn để trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi ong.

- Xã Hồng Tiến nằm trải dài 7 km trên Quốc lộ 49 từ Huế đi đến trung tâm huyện A Lưới, cách thành phố Huế khoảng 35 km. Hệ thống giao thông liên thôn đã được bê tông hóa. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc tham quan, mua bán và vận chuyển sản phẩm mật ong.

Điểm yếu:

- Nghề nuôi ong đòi hỏi người nuôi có nhiều kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi. Tuy nhiên, người nuôi

chỉ áp dụng được những kỹ thuật cơ bản. Họ thiếu những kỹ thuật nâng cao như kỹ thuật tạo chúa, nhân đàn, kỹ thuật chống bốc bay và xử lý bệnh cho đàn ong nuôi.

- Sản phẩm mật ong đang bán ở dạng thô. Người nuôi chưa đa dạng sản phẩm đầu ra và tạo ra được các sản phẩm có giá trị như sữa ong chúa, phấn hoa. Kỹ thuật đóng chai, nhãn hiệu và vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được người nuôi thực hiện. Người nuôi ong chưa thật sự chú trọng việc xây dựng thương hiệu và công tác quảng bá thương hiệu đối với sản phẩm mật ong. Số lượng hộ nuôi và sản lượng mật tạo ra chưa đủ lớn để trực tiếp ký kết hợp đồng với công ty xuất khẩu mật ong ở miền Nam.

- Địa bàn nghiên cứu là cộng đồng người dân tộc Pa-hy, Cotu và Bru-Vân Kiều. Kiến thức về quản lý thu chi trong sản xuất còn hạn chế. Hộ nuôi chưa phân tích được hiệu quả và so sánh lợi thế của con ong và các đối tượng vật nuôi khác. Thu nhập của người dân không ổn định trong những tháng mùa mưa (tháng 9 đến tháng 01 năm sau). Vì vậy, mức đầu tư cho phát triển và duy trì đàn ong trong mùa đông chưa cao. Đặc biệt, các hộ có thu nhập thấp thường gặp khó khăn trong việc đầu tư và dự trữ thức ăn bổ sung cho đàn ong.

Cơ hội phát triển: Trong những năm qua, hoạt động nuôi ong mật đang được các tổ chức phi chính phủ quan tâm và hỗ trợ người dân ở huyện Phú Lộc và huyện Nam Đông. Đặc biệt, tỉnh Thừa Thiên - Huế đang có chủ trương phát triển và nhân rộng mô hình trên các địa phương có tiềm năng. Đây là điều kiện thuận lợi để các hộ nuôi ong thành lập Hợp tác xã để ký hợp đồng với doanh nghiệp đảm bảo đầu ra và bình ổn giá.

Ngoài ra, tỉnh Thừa Thiên - Huế đang mở rộng, đầu tư và phát triển thành phố Huế để trở thành điểm tham quan du lịch. Hoạt động du lịch phát triển là cơ hội để sản phẩm mật ong đến được khách du lịch.

Thách thức của sự phát triển: Quy mô sản xuất đang còn nhỏ, chưa gắn kết được sản xuất và thị trường. Giá thu mua mật ong biến động lớn và phụ thuộc vào các lái buôn từ công ty xuất khẩu ở miền Nam.

Ở tỉnh Thừa Thiên - Huế, thị trường vật tư và thức ăn bổ sung cho nghề nuôi ong chưa phát triển. Chi phí vận chuyển làm cho giá thức ăn bổ sung và vật tư tăng cao. Các hộ nuôi có quy mô nhỏ và thu

nhập thấp sẽ gặp khó khăn trong việc mua vật tư và thức ăn bổ sung.

Khu vực nuôi thường xuyên chịu ảnh hưởng mưa, bão và nắng nóng. Hộ nuôi ong cần nâng cao kỹ thuật nuôi để xử lý đàn ong trong mùa nắng nóng. Để duy trì và phát triển đàn ong trong mùa đông thì chi phí cho hoạt động khá cao. Ngoài ra, vùng nuôi ong gần rừng tự nhiên phục hồi là tiềm năng trong việc cung cấp mật và phấn hoa. Tuy nhiên, rừng tự nhiên là nơi sinh sống của các loài thiên địch hại đàn ong nuôi như ong vò vẽ, cóc. Nếu người nuôi không có biện pháp khắc phục, các loài thiên địch tấn công và làm suy giảm đàn ong nuôi.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Ở xã Hồng Tiến, hộ nuôi ong có quy mô nhỏ, số lượng thùng nuôi từ 5 đến 12 thùng, được đặt cố định trong vườn nhà và không di chuyển đàn theo mùa hoa. Từ tháng 2 đến tháng 8 có 12 loài cây chính cho mật và phấn hoa; cây Keo (*Acacia auriculiformis*) và cao su (*Hevea brasiliensis*) là nguồn chính cung cấp mật lá và phấn hoa.

Diện tích rừng trồng của xã Hồng Tiến và tỉnh Thừa Thiên - Huế lần lượt là 763ha và 76.961,3 ha. Diện tích rừng trồng chủ yếu cây Keo và cao su. Đây là nguồn cung cấp mật lá và phấn hoa chưa được khai thác hiệu quả.

Mật ong thu từ cây Keo, mật ong hoa cỏ Lào và mật ong hỗn hợp là 03 loại mật được xác định ở vùng nuôi. Mật thu từ cây Keo thường tối màu sau 4 đến 6 tuần thu hoạch; mật có vị ngọt đậm so với mật ong từ cây cỏ Lào và mật ong hỗn hợp. Kết quả phân tích độ ẩm, đường tổng số, pH,... của mật ong nuôi ở xã Hồng Tiến đạt tiêu chuẩn TCVN 12605:2019.

Thị trường và kênh tiêu thụ mật ong trên địa bàn nghiên cứu đang phụ thuộc rất lớn vào các thương lái từ các công ty xuất khẩu mật ở miền Nam (chiếm 50% sản lượng mật), nhưng giá mua thấp và không ổn định. Kênh tiêu thụ trong và ngoài tỉnh có giá mua cao hơn, nhưng chỉ chiếm thị phần khoảng 25%.

Mặc dù nuôi ong là hoạt động sinh kế mới, hộ nuôi ong đã có thu nhập bình quân trên 7,5 triệu đồng/năm; chiếm tỷ trọng 11% trong tổng nguồn thu và góp phần đa dạng nguồn thu nhập của hộ.

Một số điểm hạn chế của hoạt động nuôi ong như sản phẩm mật ong đang bán ở dạng thô. Kỹ thuật đóng chai, nhãn hiệu và vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được người nuôi thực hiện. Hộ nuôi ong chưa chú trọng việc xây thương hiệu và công tác quảng bá thương hiệu đối với sản phẩm mật ong. Người nuôi chỉ nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản. Hộ thiếu những kỹ thuật nâng cao như kỹ thuật tạo chúa, nhân đàn, kỹ thuật chống bốc bay và xử lý bệnh cho đàn ong nuôi.

4.2. Kiến nghị

- Để giúp cho người nuôi tự phát triển và tạo ra sản lượng lớn, cần tiếp tục hỗ trợ và mở các lớp tập huấn nâng cao về kỹ thuật tạo chúa, nhân đàn và kỹ thuật phòng chống nóng, rét cho đàn ong.

- Cần có nghiên cứu về chuỗi giá trị sản phẩm mật ong ở tỉnh Thừa Thiên - Huế. Chính quyền địa phương hỗ trợ người nuôi xây dựng và đăng ký thương hiệu sản phẩm mật ong.

- Tiếp tục duy trì và phát triển mở rộng đàn ong trên các địa phương có tiềm năng. Ưu tiên nguồn kinh phí để giúp các hộ người dân tộc phát triển mô hình.

- Chính quyền địa phương cần có chủ trương và chính sách hỗ trợ thành lập các nhóm liên kết, hợp tác xã để ký hợp đồng với các công ty xuất khẩu mật ong đảm bảo đầu ra và bình ổn giá.

- Để duy trì và phát triển đàn ong trong mùa đông, cần nghiên cứu và phát triển mô hình di chuyển đàn ong đến địa phương khác có nguồn phấn và mật dồi dào. Hộ nuôi giảm được chi phí duy trì và phát triển đàn trong mùa đông. Đặc biệt, tạo được việc làm người dân các tháng mùa mưa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Quốc Cảnh và Hoàng Văn Lộc (2018). Đánh giá nguyên nhân biến động hiện trạng rừng giai đoạn 2010-2015 làm cơ sở xây dựng kế hoạch hành động thực thi REDD+ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế. Rừng & Môi trường, số 92. Trang 61-65.

2. Đàm Thị Huyền Trang, Phùng Thị Hồng Hà, Nguyễn Hữu Ngũ, Trần Văn Nguyên, Nguyễn Thị Hải, Trần Trọng Tấn. (2014) Việc làm và thu nhập của lao động nông thôn dưới tác động của thu hồi đất trong quá trình đô thị hóa ở thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, số tháng 4/2014. Trang 227-237.

3. Phạm Hoàng Hộ, (2000). Cây cỏ Việt Nam. Tập I, Tập II và Tập III, tái bản lần 2. Nhà xuất bản Trẻ.

4. Lê Quang Vinh, Hoàng Huy Tuấn, Hoàng Dương Xô Việt, Nguyễn Duy Phong, Lê Thị Phương Thảo (2017). Đánh giá thực trạng và khai thác và tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, số tháng 3/2017. Trang 184-191.

5. Trần Nam Thắng, Nguyễn Văn Hoàng, Hoàng Thị Hồng Quế. (2015) Tác động của Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA/FLEGT) với cộng đồng dân tộc thiểu số có sinh kế dựa vào tài nguyên rừng tại tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, số tháng 4/2015. Trang 225-232.

6. Thang T. N. (2004) Forest use pattern and forest dependency of Katu communes of Nam Dong district, Hue province, Vietnam. M.Sc. thesis, Asian Institute of Technology, Bangkok.

7. Ngô Đắc Thắng. (2000). Kinh tế - kỹ thuật nuôi ong. Nhà xuất bản Thanh Hóa, 195 trang.

8. UBND xã Hồng Tiến. (2019). Báo cáo phát triển kinh tế xã hội năm 2018 & Kế hoạch phát triển năm 2019. UBND xã Hồng Tiến, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. 15 trang.

9. Cục thống kê Thừa Thiên - Huế. (2019). Niên Giám thống kê năm 2018. Nhà xuất bản thống kê Thừa Thiên - Huế. Thành phố Huế.

ASSESSMENT OF HONEY BEEKEEPING IN SMALLHOLDERS IN HONG TIEN COMMUNE, HUONG TRA TOWN, THUA THIEN - HUE PROVINCE

Ho Tan Duc¹, Nguyen Hoang Kha Tu¹, TANAKA Ueru², Ho Trung Thong¹

¹*College of Agriculture and Forestry, Hue University*

²*Faculty of Agriculture, Setsunan University*

Summary

In order to encourage households to participate in beekeeping activities to increase income and diversify sources of income, a study on the assessment of honey beekeeping in smallholders has been conducted in Hong Tien commune, Huong Tra town, Thua Thien - Hue province. The study showed that it was a small-scale beekeeping between 5 and 12 bee boxes in each household and the bee boxes were kept in home-gardens and not moved following the bloom and nectar flow. From February to August, there was twelve dominant trees which provided nectar and pollen including acacia trees (*Acacia auriculiformis*) and rubber trees (*Hevea brasiliensis*). The total area of planted forestry was 763 ha, which was mainly the rubber and acacia forests. The planted forestry provided a rich source of nectar and pollen for bee colony. There were three types of honey including acacia, Siam weed and mixed flower honey in this region. The color of acacia honey became darker in 4 to 6 weeks after harvest and it tastes sweeter than Siam weed and mixed flower honey. The results of moisture content, total sugar content, pH analysis of farmed honey in Hong Tien met the standard TCVN 12605:2019. The consumption mostly depended on merchants who resold to honey export companies in the South (accounting for 50% of the total collected honey) while the price was low and unstable. Meanwhile, 25% of honey was sold at higher price to customers inside and outside the commune. Beekeeping has become a new livelihood activity contributing greatly to household income. The average income from honey was over 7.5 million VND per year accounting for 11% of the household total income. Beekeeping in this area remained some limitations. Beekeepers mainly sold raw honey and they seemed not to pay attention to bottling, labelling and food hygiene as well as marketing honey products. They did not pay attention to the promotion and development of honey brand.

Key words: *Honey bekeeping, small scale, smallholder.*

Người phản biện: TS. Dương Ngọc Thí

Ngày nhận bài: 28/5/2021

Ngày thông qua phản biện: 21/6/2021

Ngày duyệt đăng: 28/6/2021